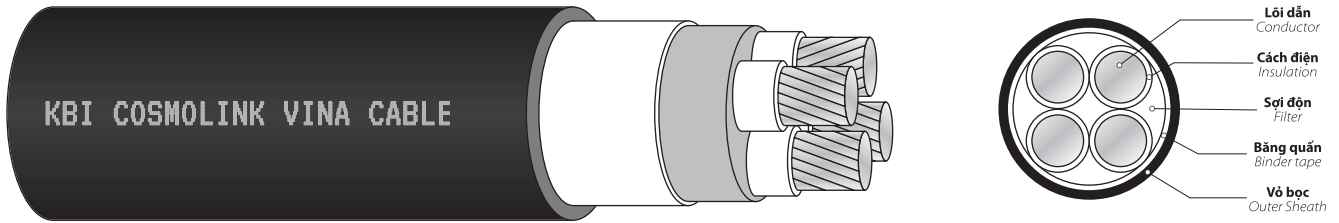


CÁP NHÔM CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC HOẶC FR-PVC

0.6/1KV XLPE INSULATED, PVC (FR-PVC) SHEATHED (AL-CV OR FR-AL-CV)
0.6/1kV - AL/XLPE/PVC (FR-PVC)



TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG: IEC 60502-1, IEC 60332-1

THÔNG SỐ KỸ THUẬT:

Cấp điện áp: 0.6/1kV

Màu sắc: Đen

Đóng gói: Cuộn, lô

KẾT CẤU:

Lõi dẫn điện: Nhôm cấp 2

Lớp cách điện: XLPE

Vỏ bọc: PVC (FR-PVC)

ỨNG DỤNG : Dùng để truyền tải điện năng cho lưới điện hạ thế, tần số công nghiệp

APPLIED STANDARD: IEC 60502-1, IEC 60332-1

TECHNICAL INFORMATION:

Voltage: 0.6/1kV

Color: BK

Packing: Roll, drum

STRUCTURE:

Conductor: Aluminum class 2

Insulation: XLPE

Outer Sheath: PVC (FR-PVC)

APPLICATION: Used to transmit electricity to low voltage, industrial ares

BẢNG CẤU TRÚC DỮ LIỆU (GIÁ TRỊ DANH ĐỊNH)

Constructional Data (Nominal Values)

Số lõi / No. of cores	Tiết diện / Nominal area	Đường kính ruột dẫn / Approx. Diameter of conductor	Chiều dày cách điện / Insulation thickness	Chiều dày vỏ bọc danh định / Nominal sheath thickness	Đường kính ngoài gần đúng / Approx. Overall Diameter	Khối lượng gần đúng / Approx. weight	Điện trở ruột dẫn 1 chiều ở 20°C / DC Resistance at 20°C	Thử cao áp trong 5 phút / Test voltage for 5 minutes	Chiều dài đóng gói / Packing Length
C	mm ²	mm	mm	mm	mm	Kg/km	Ω/km	kV	m/Dm
1	16	4.7	0.7	1.4	8.9	105	1.91	3.5	2000
	25	5.9	0.9	1.4	10.5	148	1.20	3.5	2000
	35	6.9	0.9	1.4	11.5	185	0.868	3.5	2000
	50	8.1	1.0	1.4	12.9	230	0.641	3.5	2000
	70	9.8	1.1	1.4	14.8	310	0.443	3.5	2000
	95	11.4	1.1	1.5	16.6	405	0.320	3.5	2000
	120	12.9	1.2	1.5	18.3	490	0.253	3.5	2000
	150	14.4	1.4	1.6	20.4	605	0.206	3.5	2000
	185	15.9	1.6	1.6	22.3	735	0.164	3.5	2000
	240	18.2	1.7	1.7	25.0	940	0.125	3.5	1000
	300	20.5	1.8	1.8	27.7	1150	0.100	3.5	1000
	400	23.2	2.0	1.9	31.0	1460	0.0778	3.5	1000
500	26.4	2.2	2.0	34.8	1845	0.0605	3.5	500	
2	16	4.7	0.7	1.8	16.5	285	1.91	3.5	2000
	25	5.9	0.9	1.8	19.5	400	1.20	3.5	2000
	35	6.9	0.9	1.8	21.5	495	0.868	3.5	2000
	50	8.1	1.0	1.8	24.0	635	0.641	3.5	2000
	70	9.8	1.1	1.8	28.0	840	0.443	3.5	2000
	95	11.4	1.1	1.9	31.5	1100	0.320	3.5	1000
	120	12.9	1.2	2.0	35.0	1365	0.253	3.5	1000
	150	14.4	1.4	2.2	39.5	1705	0.206	3.5	1000
	185	15.9	1.6	2.3	43.0	2090	0.164	3.5	500
	240	18.2	1.7	2.5	48.5	2665	0.125	3.5	500
	300	20.5	1.8	2.6	54.0	3230	0.100	3.5	500

* Tất cả các thông số, hình vẽ thiết kế được Công ty TNHH Cáp điện KBI Cosmolink Vina đưa ra trên đây chỉ mang tính chất giới thiệu và không bị ràng buộc

* All drawings, design, specifications of KBI Cosmolink Vina Cable Co., Ltd is indicative only and shall not be binding on KBI Cosmolink Vina

CÁP NHÔM CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC HOẶC FR-PVC

0.6/1KV XLPE INSULATED, PVC (FR-PVC) SHEATHED (AL-CV OR FR-AL-CV)

0.6/1kV - AL/XLPE/PVC (FR-PVC)

BẢNG CẤU TRÚC DỮ LIỆU (GIÁ TRỊ DANH ĐỊNH)
Constructional Data (Nominal Values)

Số lõi / No. of cores	Tiết diện / Nominal area	Đường kính ruột dẫn / Approx. Diameter of conductor	Chiều dày cách điện / Insulation thickness	Chiều dày vỏ bọc danh định / Nominal sheath thickness	Đường kính ngoài gần đúng / Approx. Overall Diameter	Khối lượng gần đúng / Approx. weight	Điện trở ruột dẫn 1 chiều ở 20°C / DC Resistance at 20°C	Thử cao áp trong 5 phút / Test voltage for 5 minutes	Chiều dài đóng gói / Packing Length
C	mm ²	mm	mm	mm	mm	Kg/km	Ω/km	kV	m/Dm
3	16	4.7	0.7	1.8	17.0	340	1.91	3.5	2000
	25	5.9	0.9	1.8	20.5	490	1.20	3.5	2000
	35	6.9	0.9	1.8	23.0	605	0.868	3.5	2000
	50	8.1	1.0	1.8	26.0	780	0.641	3.5	2000
	70	9.8	1.1	1.8	30.0	1080	0.443	3.5	1000
	95	11.4	1.1	1.9	34.0	1400	0.320	3.5	1000
	120	12.9	1.2	2.0	37.5	1720	0.253	3.5	1000
	150	14.4	1.4	2.1	42.0	2170	0.206	3.5	500
	185	15.9	1.6	2.3	46.5	2660	0.164	3.5	500
	240	18.2	1.7	2.4	52.5	3375	0.125	3.5	500
4	300	20.5	1.8	2.7	58.0	4125	0.100	3.5	250
	16	4.7	0.7	1.8	19.0	415	1.91	3.5	2000
	25	5.9	0.9	1.8	22.5	605	1.20	3.5	2000
	35	6.9	0.9	1.8	25.0	760	0.868	3.5	2000
	50	8.1	1.0	1.8	28.5	980	0.641	3.5	1000
	70	9.8	1.1	2.0	33.5	1350	0.443	3.5	1000
	95	11.4	1.1	2.1	38.0	1790	0.320	3.5	1000
	120	12.9	1.2	2.3	42.5	2225	0.253	3.5	500
	150	14.4	1.4	2.4	47.0	2760	0.206	3.5	500
	185	15.9	1.6	2.6	52.5	3420	0.164	3.5	500
5	240	18.2	1.7	2.8	59.0	4350	0.125	3.5	250
	300	20.5	1.8	3.0	65.5	5300	0.100	3.5	250
	16	4.7	0.7	1.8	21.0	505	1.91	3.5	2000
	25	5.9	0.9	1.8	25.0	730	1.20	3.5	2000
	35	6.9	0.9	1.8	28.0	930	0.868	3.5	1000
	50	8.1	1.0	1.9	32.0	1200	0.641	3.5	1000
	70	9.8	1.1	2.1	37.5	1675	0.443	3.5	1000
	95	11.4	1.1	2.2	42.0	2195	0.320	3.5	500
	120	12.9	1.2	2.4	47.5	2745	0.253	3.5	500
	150	14.4	1.4	2.6	52.5	3380	0.206	3.5	500
5	185	15.9	1.6	2.8	58.0	4240	0.164	3.5	250
	240	18.2	1.7	3.0	65.0	5410	0.125	3.5	250

* Tất cả các thông số, hình vẽ thiết kế được Công ty TNHH Cáp điện KBI Cosmolink Vina đưa ra trên đây chỉ mang tính chất giới thiệu và không bị ràng buộc
* All drawings, design, specifications of KBI Cosmolink Vina Cable Co., Ltd is indicative only and shall not be binding on KBI Cosmolink Vina